CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

Địa chỉ: 256 Đường Kim Giang, P. Định Công, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM
DN: CN=N, S=Hà Nội, L="SỐ 256 đường Kim Giang, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam", O="CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM", CN="CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM", OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101116000
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.07.10 22:03:20+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	01 - 02
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	03
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	04
4. Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	05 – 21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
100	**A - TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**641.452.227.437**	**434.679.566.513**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**46.117.418.112**	**157.425.399.323**
111	1. Tiền		46.117.418.112	47.425.399.323
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	**110.000.000.000**
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**164.717.283.657**	**134.030.118.149**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	73.325.955.119	12.330.527.492
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	63.480.029.015	74.838.664.364
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4a	28.244.952.003	47.194.578.773
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.5	(333.652.480)	(333.652.480)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**393.936.406.478**	**128.140.234.135**
141	1. Hàng tồn kho	V.6	395.342.066.385	129.545.894.042
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.405.659.907)	(1.405.659.907)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**36.681.119.190**	**15.083.814.906**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	7.060.726.855	7.377.506.108
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		29.620.392.335	7.706.308.798
200	**B - TÀI SẢN DÀI HẠN**		**153.649.208.329**	**141.170.692.669**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**2.513.000.000**	**2.302.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.4b	2.513.000.000	2.302.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**134.149.590.079**	**122.195.754.947**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	134.142.890.079	122.181.014.947
222	*- Nguyên giá*		*172.617.849.458*	*158.295.360.961*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(38.474.959.379)*	*(36.114.346.014)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	6.700.000	14.740.000
228	*- Nguyên giá*		*88.160.000*	*88.160.000*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(81.460.000)*	*(73.420.000)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		-	**609.329.476**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	609.329.476
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**16.986.618.250**	**16.063.608.246**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	16.986.618.250	16.063.608.246
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**795.101.435.766**	**575.850.259.182**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
300	**C - NỢ PHẢI TRẢ**		**327.220.032.491**	**109.390.908.343**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**327.220.032.491**	**109.390.908.343**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	39.927.449.891	21.656.298.959
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	7.610.879.193	17.398.116.809
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	9.809.798.182	33.196.578.117
314	4. Phải trả người lao động		8.551.718.048	8.222.966.072
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		800.069.831	558.901.224
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	1.160.667.186	2.357.749.402
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.13	259.359.450.160	26.000.297.760
400	**D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**467.881.403.275**	**466.459.350.839**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**V.15**	**467.881.403.275**	**466.459.350.839**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		320.000.000.000	320.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*320.000.000.000*	*320.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20.000.000	20.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		122.922.480	122.922.480
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		147.738.480.795	146.316.428.359
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*114.316.428.359*	*18.168.587.403*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*33.422.052.436*	*128.147.840.956*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**795.101.435.766**	**575.850.259.182**

TP Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM THỊ DUYÊN	LÊ THỊ HUYÊN	TRẦN VĂN MỸ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**391.146.397.887**	**260.285.332.749**	**687.869.577.608**	**460.170.359.118**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**391.146.397.887**	**260.285.332.749**	**687.869.577.608**	**460.170.359.118**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	332.539.611.292	208.428.151.675	580.512.948.433	377.688.195.399
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**58.606.786.595**	**51.857.181.074**	**107.356.629.175**	**82.482.163.719**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		15.613.288	4.741.853	545.699.780	15.484.272
22	7. Chi phí tài chính	VI.3	2.967.079.792	1.533.307.685	3.559.296.346	1.859.138.679
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*2.967.079.792*	1.533.307.685	*3.559.296.346*	1.859.138.679
25	8. Chi phí bán hàng	VI.4	24.712.653.484	15.057.772.643	46.975.165.272	22.565.235.837
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	16.821.667.532	7.215.470.951	31.559.829.855	10.850.145.817
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**14.120.999.075**	**28.055.371.648**	**25.808.037.482**	**47.223.127.658**
31	11. Thu nhập khác		9.604.111.353	3.382.330.540	16.339.315.875	5.101.558.889
32	12. Chi phí khác		15.523.956	4.883.217	100.990.899	596.042.690
40	**13. Lợi nhuận khác**		**9.588.587.397**	**3.377.447.323**	**16.238.324.976**	**4.505.516.199**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**23.709.586.472**	**31.432.818.971**	**42.046.362.458**	**51.728.643.857**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.12	4.800.102.480	**6.357.068.535**	8.624.310.022	10.416.233.512
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-		-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**18.909.483.992**	**25.075.750.436**	**33.422.052.436**	**41.312.410.345**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VI.6	**591**	**784**	**1.044**	**2.036**
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)**	VI.7	**591**	**784**	**1.044**	**2.036**

TP Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM THỊ DUYÊN	LÊ THỊ HUYÊN	TRẦN VĂN MỸ

Báo cáo này được đọc kèm với thuyết minh Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**42.046.362.458**	**51.728.643.857**
	2. Điều chỉnh cho các khoản		**12.039.649.496**	**7.294.436.294**
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		10.936.533.986	4.931.285.735
03	- Các khoản dự phòng		-	(51.822.135)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.456.180.836)	555.834.015
06	- Chi phí lãi vay	VI.3	3.559.296.346	1.859.138.679
08	**3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**54.086.011.954**	**59.023.080.151**
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(52.812.249.045)	(57.404.131.435)
10	- Tăng/Giảm hàng tồn kho		(265.796.172.343)	(155.393.844.842)
11	- Giảm/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,thuế thu nhập phải nộp)		8.076.741.498	2.163.201.225
12	- Giảm/tăng chi phí trả trước		(606.230.751)	(2.787.453.858)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.559.296.346)	(1.859.138.679)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.12	(32.270.189.772)	(2.386.458.270)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(292.881.384.805)***	***(158.644.745.708)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(53.875.831.311)	(36.775.501.192)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		33.505.272.725	10.464.545.454
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		545.699.780	15.484.272
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(19.824.858.806)***	***(26.295.471.466)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	38.000.000.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của		-	-
	doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.13	433.342.004.040	408.266.320.632
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.13	(199.982.851.640)	(261.062.799.560)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(31.960.890.000)	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu từ tài chính***		***201.398.262.400***	***185.203.521.072***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)**		**(111.307.981.211)**	**263.303.898**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	V.1	**157.425.399.323**	**7.809.472.833**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	V.1	**46.117.418.112**	**8.072.776.731**

TP Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM THỊ DUYÊN	LÊ THỊ HUYÊN	TRẦN VĂN MỸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh và sửa chữa ô tô.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng ô tô và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động liên quan đến đấu giá)
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; (Trừ Đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng, thuộc Phụ lục I, Mục A.7 Nghị định 31/2021/NĐ-CP)
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng; kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô;
- Vân tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm; Chi tiết: Hoạt động đại lý bảo hiểm
- Cho thuê xe có động cơ

4. Chu kì năm sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kì năm sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng

5. Cấu trúc Công ty

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty CP Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Số 335C đường Điện Biên Phủ, phường Gia Định, thành phố Hồ Chí Minh.) (Cũ: Số 335C đường Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.)

2	Chi nhánh MG Bắc Giang - Công ty CP Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Đường Nguyễn Trãi 2, TDP Giáp Sau, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh. (Cũ: Tổ dân phố Giáp Sau, Phường Dĩnh Kế, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang)
3	Chi nhánh MG Nam Định - Công ty CP Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Số 8 Trần Anh Tông, Quốc lộ 10, Phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình (Cũ: Số 08 Trần Anh Tông, Quốc lộ 10, Phường Lộc Vượng, Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định)
4	Chi nhánh MG Đà Nẵng- Công ty CP Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Số 03 Phạm Hùng, phường Hoà Xuân, TP Đà Nẵng (Cũ: Số 03 Phạm Hùng, Phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam).
5	Chi nhánh MG Đồng Nai- Công ty CP Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Số 32, tổ 1, khu phố 3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai (Cũ: Số 32, tổ 1, khu phố 3, phường An Hòa, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai).
6	Chi nhánh MG An Giang- Công ty CP Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Số 2070-2070A, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang (Cũ: Số 2070-2070A Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang)

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 575 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 585 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: toàn bộ là chi phí của việc sửa chữa xe chưa hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh (đối với xe ô tô), bình quân gia quyền (đối với các loại hàng hóa khác) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định khác	10

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 - 06 năm.

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được chủ sở hữu công ty phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán xe ô tô

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ sửa chữa được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê xe, địa điểm kinh doanh

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ cho thuê xe, địa điểm kinh doanh được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

13. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.
Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là khoản thuế thu nhập DN hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành đơn vị áp dụng là 20%.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

17. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	4.215.164.598	6.863.847.488
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.902.253.514	40.561.551.835
- Các khoản tương đương tiền	-	110.000.000.000
Cộng	**46.117.418.112**	**157.425.399.323**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***15.748.000.000***	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ	15.748.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	**57.577.955.119**	**12.330.527.492**
Công ty TNHH Khách sạn Grand Imperial Saigon	223.144.319	758.976.480
Khách hàng khác	49.703.800.609	11.662.547.492
Cộng	**73.325.955.119**	**12.330.527.492**

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho các tổ chức và cá nhân khác	**63.480.029.015**	**74.838.664.364**
Công ty Cổ phần Xây lắp điện công trình Thăng Long	15.001.000.001	26.456.345.601
Trần Khắc Phục	30.410.766.400	30.410.766.400
Đối tượng khác	18.068.262.614	17.971.552.363
Cộng	**63.480.029.015**	**74.838.664.364**

4. Phải thu khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

Chủ yếu là khoản tiền thưởng theo chính sách bán hàng của Công ty TNHH Saic Motor Việt Nam.

4b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu dài hạn khác các bên liên quan	-	-
	-	-
Phải thu dài hạn khác	**2.513.000.000**	**2.302.000.000**
- Công ty CP đầu tư và phát triển TDP	1.040.000.000	1.040.000.000
- Các nhà cung cấp khác	1.473.000.000	1.262.000.000
Cộng	**2.513.000.000**	**2.302.000.000**

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi(*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi(*)
Các bên liên quan		-	-		-	-
Các tổ chức và cá nhân khác		***333.652.480***	-		***333.652.480***	-
- Công ty XNK Vật tư Kỹ thuật	Trên 3 năm	68.800.000	-	Trên 3 năm	68.800.000	-
- Hợp doanh DMC – FER	Trên 3 năm	53.650.000	-	Trên 3 năm	53.650.000	-
- Công ty CP SX và Chuyển giao Công nghệ Việt Nam TBI	Trên 3 năm	41.987.000	-	Trên 3 năm	41.987.000	-
- Các đối tượng khác	Trên 3 năm	169.215.480	-	Trên 3 năm	169.215.480	-
Cộng		**333.652.480**	-		**333.652.480**	-

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi đường	78.267.750			
- Nguyên liệu, vật liệu	5.528.597.360	(1.405.659.907)	3.688.991.886	(1.405.659.907)
- Công cụ, dụng cụ	468.073.186	-	343.994.681	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	803.278.077	-	520.067.148	-
- Hàng hóa	388.463.850.012	-	124.992.840.327	-
Cộng	**395.342.066.385**	**(1.405.659.907)**	**129.545.894.042**	**(1.405.659.907)**

7. Chi phí trả trước

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	2.262.377.109	2.004.920.456
- Phí bảo hiểm cháy nổ	275.059.692	135.434.040
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.523.290.054	5.237.151.612
Cộng	**7.060.726.855**	**7.377.506.108**

Tình hình biến động:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	7.377.506.108	594.094.211
Tăng trong kỳ	11.023.935.027	6.097.397.408
Tăng do điều chỉnh từ dài hạn sang ngắn hạn		1.994.598.484
Phân bổ trong kỳ	(11.325.514.279)	(4.310.625.844)
Giảm do điều chỉnh từ ngắn hạn sang dài hạn	(15.200.000)	(244.420.825)
Số cuối kỳ	**7.060.726.855**	**4.131.043.434**

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí sửa chữa văn phòng	7.596.952.051	6.966.522.938
- Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	5.529.485.571	4.399.131.224
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.860.180.628	4.697.954.084
Cộng	**16.986.618.250**	**16.063.608.246**

Tình hình biến động:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	16.063.608.246	4.715.910.672
Tăng trong kỳ	3.958.230.364	1.596.435.463
Tăng do điều chỉnh từ ngắn hạn sang dài hạn	-	244.420.823
Phân bổ trong kỳ	(3.035.220.360)	(595.753.16)2
Giảm do điều chỉnh từ dài hạn sang ngắn hạn	-	(1.994.598.489)
Số cuối kỳ	**16.986.618.250**	**3.966.415.307**

8. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết xem Phụ lục số 01 – Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình.

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	**88.160.000**	**88.160.000**
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	**88.160.000**	**88.160.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số đầu năm	**73.420.000**	**73.420.000**
Tăng trong kỳ	8.040.000	4.020.000
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	**81.460.000**	**77.440.000**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	**14.740.000**	**14.740.000**
Số cuối kỳ	**6.700.000**	**10.720.000**

10. Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	**39.927.449.891**	**6.444.578.955**
Công ty TNHH Saic Motor Việt Nam	34.757.415.165	15.211.720.004
Khách hàng khác	5.170.034.726	6.444.578.955
Cộng	**39.927.449.891**	**21.656.298.959**

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chủ yếu là tiền khách hàng trả tiền trước để mua xe.

12. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT phải nộp	641.338.247	-	4.993.587.625	4.893.343.734	741.582.138	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.160.620.312	-	8.624.310.022	32.270.189.772	8.514.740.562	-
- Thuế thu nhập cá nhân	394.619.558	-	1.441.269.376	1.285.890.567	549.998.367	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	159.830.424	159.830.424		-
- Thuế môn bài	-	-	41.698.745	38.221.630	3.477.115	-
Cộng	**33.196.578.117**	**-**	**15.260.696.192**	**38.647.476.127**	**9.809.798.182**	**-**

12a. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

12b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Doanh nghiệp phải nộp thuế phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.046.362.458	51.728.643.857
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	527.340.352	-
- Các khoản điều chỉnh giảm		-
Thu nhập chịu thuế	42.573.702.810	51.728.643.857
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗ các năm trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế	42.573.702.810	51.728.643.857
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	8.514.740.562	10.345.728.771
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	109.569.460	70.504.741
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**8.624.310.022**	**10.416.233.512**

12c. Các loại thuế khác

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo quy định.

13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**259.359.450.160**	**259.359.450.160**	**26.000.297.760**	**26.000.297.760**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Tây Sài Gòn	118.244.594.160	118.244.594.160	16.954.000.000	16.954.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương	25.429.269.360	25.429.269.360	9.046.297.760	9.046.297.760
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Tân Bình	29.826.355.840	29.826.355.840	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Long Biên	35.898.607.360	35.898.607.360	-	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	49.960.623.440	49.960.623.440	-	-
Cộng	**259.359.450.160**	**259.359.450.160**	**26.000.297.760**	**26.000.297.760**

Tình hình biến động các khoản vay và nợ ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Tiền vay phát sinh	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn Ngân hàng	26.000.297.760	433.342.004.040	199.982.851.640	259.359.450.160
Cộng	**26.000.297.760**	**433.342.004.040**	**199.982.851.640**	**259.359.450.160**

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn các bên liên quan	-	-
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**1.160.667.186**	**2.357.749.402**
-Công ty TNHH Sài Gòn Boulevard Complex	420.000.000	420.000.000
- Khách hàng khác	740.667.186	1,937,749,402
Cộng	**1.160.667.186**	**2.357.749.402**

15. Vốn chủ sở hữu

15a. Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết phụ lục số 02

15b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Công ty CP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	165.179.600.000	51,62	165.179.600.000	51,62
- Các cổ đông khác	154.820.400.000	48,38	154.820.400.000	48,38
Cộng	**320.000.000.000**	**100,00**	**320.000.000.000**	**100,00**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	320.000.000.000	320.000.000.000	-
Cộng	**320.000.000.000**	**320.000.000.000**	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu kinh doanh xe	661.109.924.721	445.778.840.453
- Doanh thu sửa chữa xe	18.070.981.198	3.589.382.533
- Doanh thu hoạt động khác	8.688.671.689	10.802.136.132
Cộng	**687.869.577.608**	**460.170.359.118**

2. Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn hoạt động kinh doanh xe và dịch vụ sửa chữa xe.

3. Chi phí tài chính

Toàn bộ là chi phí lãi vay.

4. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên	21.754.033.010	10.736.513.344
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.372.632.010	730.468.976
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài và chi phí khác	21.848.500.252	11.098.253.517
Cộng	**46.975.165.272**	**22.565.235.837**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên	13.922.672.550	4.989.483.797
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.513.921.159	1.171.820.824
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài và chi phí khác	13.123.236.146	4.688.841.196
Cộng	**31.559.829.855**	**10.850.145.817**

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.422.052.436	41.312.410.345
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.422.052.436	41.312.410.345
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.000.000	20.295.890
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/CP)	**1.044**	**2.036**

7. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.422.052.436	41.312.410.345
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.422.052.436	41.312.410.345
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.000.000	20.295.890
+ Cổ phiếu dự kiến phát hành thêm trong kỳ		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/CP)	**1.044**	**2.036**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và Kế toán trưởng)

Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ:

	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
- Trần Văn Mỹ	Tổng Giám đốc	520.000.000	420.000.000
- Lê Thị Huyên	Kế toán trưởng	360.000.000	-
- Bùi Thị Thanh Nhàn	Kế toán trưởng	-	180.000.000
Cộng		**1.010.000.000**	**600.000.000**

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị	Chức vụ	Kỳ này
- Vũ Thị Hạnh	Chủ tịch HĐQT	200.000.000
- Đỗ Tiến Dũng	Thành viên	80.000.000
- Trần Văn Mỹ	Thành viên	80.000.000
- Vũ Ngọc Diệp Linh	Thành viên	40.000.000
- Hoàng Đức Hùng	Thành viên	80.000.000
- Nguyễn Thị Thanh Hằng	Thành viên	40.000.000
Cộng		**520.000.000**

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	Công ty mẹ
Công ty CP Cơ khí Ô tô Cần Thơ	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	Công ty cùng Công ty mẹ

Giao dịch và số dư với bên liên quan

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh bên trên, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Số dư với bên liên quan

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh bên trên

3. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

Thành phố Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM THỊ DUYÊN	LÊ THỊ HUYÊN	TRẦN VĂN MỸ

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	**69.240.660.669**	**1.047.558.440**	**86.516.992.511**	**909.818.454**	**580.330.887**	**158.295.360.961**
Tăng trong kỳ	40.556.148.058	892.621.846	12.130.674.381	969.853.500	340.693.889	54.889.991.674
Giảm trong kỳ	-	-	(40.162.672.290)	-	(404.830.887)	*(40.567.503.177)*
Số cuối kỳ	**109.796.808.727**	**1.940.180.286**	**58.484.994.602**	**1.879.671.954**	**516.193.889**	**172.617.849.458**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	**21.050.978.278**	**660.436.165**	**14.024.060.213**	**342.604.879**	**36.266.479**	**36.114.346.014**
Tăng trong kỳ	5.739.316.816	153.772.109	4.882.786.349	117.676.006	39.501.489	10.933.052.769
Giảm trong kỳ	(4.558.783)	-	(8.567.880.621)	-	-	(8.572.439.404)
Số cuối kỳ	**26.785.736.311**	**814.208.274**	**10.338.965.941**	**460.280.885**	**75.767.968**	**38.474.959.379**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	*48.189.682.391*	*387.122.275*	*72.492.932.298*	*567.213.575*	*544.064.408*	*122.181.014.947*
Số cuối kỳ	*83.011.072.416*	*1.125.972.012*	*48.146.028.661*	*1.419.391.069*	*440.425.921*	*134.142.890.079*

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM THỊ DUYÊN	LÊ THỊ HUYÊN	TRẦN VĂN MỸ

PHỤ LỤC SỐ 02: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
1. Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	**42.000.000.000**	**20.000.000**	**122.922.480**	**18.168.587.403**	**60.311.509.883**
2. Tăng trong kỳ trước	**38.000.000.000**	-	-	**41.312.410.345**	**79.312.410.345**
- Lợi nhuận tăng		-	-	*41.312.410.345*	*41.312.410.345*
- Góp vốn	*38.000.000.000*				*38.000.000.000*
3. Giảm trong kỳ trước	-	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	**80.000.000.000**	**20.000.000**	**122.922.480**	**59.480.997.748**	**139.623.920.228**
5. Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**320.000.000.000**	**20.000.000**	**122.922.480**	**146.316.428.359**	**466.459.350.839**
6. Tăng trong kỳ này	-	-	-	**33.422.052.436**	**33.422.052.436**
- Lợi nhận tăng				*33.422.052.436*	*33.422.052.436*
7. Giảm trong kỳ này	-	-	-	**(32.000.000.000)**	**(32.000.000.000)**
8. Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	**320.000.000.000**	**20.000.000**	**122.922.480**	**147.738.480.795**	**467.881.403.275**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM THỊ DUYÊN	LÊ THỊ HUYÊN	TRẦN VĂN MỸ